shuāng dǎ

双打

noun · doubles (in sports)

Example Sentences

tā men cān jiā le wǎng qiú shuāng dǎ bǐ sài
他 们 参加了 网 球 双 打比赛。

They participated in a tennis doubles match.

shuāng dǎ xū yào liǎng gè rén pèi hé
双 打需要 两 个人配合。

Doubles requires two people to cooperate.

yǔ máo qiú shuāng dǎ bǐ dān dǎ gèng jiǎng jiū cè lüè
羽 毛 球 双 打比单打 更 讲 究策略。

Badminton doubles requires more strategy than singles.

Trace each character, then write the word on your own.

双 双 双 双 双 双 双

打 打 打 打 打 打 打 打